

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
HAPULICO**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HAPULICO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO (tiền thân là Công ty Cổ phần Điện - Chiếu sáng) được thành lập theo Quyết định số 2600/GP-UB do Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 23/7/1996; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 060410 ngày 01/8/1996.

Tháng 6/2009, Công ty chuyển trụ sở chính từ thành phố Hà Nội về tỉnh Hưng Yên và đã làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100382419 lần thứ 18 ngày 22/06/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Trong năm tài chính 2022, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, lắp đặt thiết bị chiếu sáng công cộng, thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công cộng và hệ thống tín hiệu giao thông.

Tên tiếng anh: HAPULICO INDUSTRY

Trụ sở chính: Thôn Đông Khúc, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Công ty có văn phòng đại diện chính đặt tại Hà Nội:

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO;

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Center Building, Hapulico Complex, số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Hậu Phượng	Chủ tịch
Ông	La Quý Hưng	Phó Chủ tịch
Bà	Lê Thanh Hiền	Thành viên
Ông	Phạm Đức Quang	Thành viên
Bà	Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Anh Sơn	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Chiến Thắng	Thành viên
Bà	Lại Thị Bích Hoàn	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HAPULICO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	La Quý Hưng	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Tô Thị Thúy Hồng	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hưng Yên, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



La Quý Hưng
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HAPULICO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2023, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

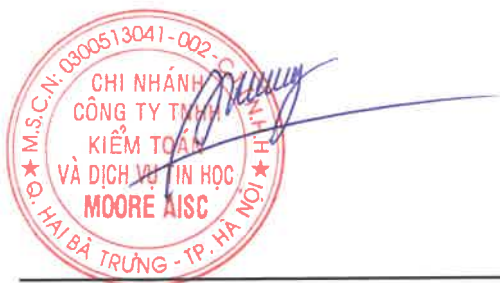
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyễn Thị Phụng****Phan Công Văn****Phó Giám đốc****Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 4945-2019-005-1

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 5298-2021-005-1

*Thay mặt và đại diện cho***CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC***Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2023*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.587.857.892	113.123.494.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.658.315.377	27.650.035.032
1. Tiền	111		34.158.656.721	25.228.365.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.499.658.656	2.421.669.528
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.506.198.479	15.896.993.148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.081.924.743	11.890.878.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	470.705.107	4.199.294.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	136.683.629	127.694.911
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(183.115.000)	(320.874.200)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	70.176.387.538	69.310.278.271
1. Hàng tồn kho	141		70.176.387.538	69.310.278.271
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		246.956.498	266.187.609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	68.422.559	73.368.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.879.409	164.928.933
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8b	135.654.530	27.890.320
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.127.684.212	39.193.348.519
I. Tài sản cố định	220		13.096.681.036	16.312.906.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	13.096.681.036	16.312.906.768
- Nguyên giá	222		83.169.534.722	82.319.025.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.072.853.686)	(66.006.118.435)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		486.321.950	486.321.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(486.321.950)	(486.321.950)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		234.326.187	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	234.326.187	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	19.138.461.125	19.138.461.125
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.138.461.125	19.138.461.125
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.658.215.864	3.741.980.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3.658.215.864	3.741.980.626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153.715.542.104	152.316.842.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.670.693.408	27.843.175.719
I. Nợ ngắn hạn	310		24.670.693.408	27.843.175.719
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	5.689.631.257	6.938.775.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6.390.233.742	8.738.177.648
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8a	1.926.216.298	1.749.620.779
4. Phải trả người lao động	314		5.847.378.635	5.633.638.136
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	419.344.809	473.636.756
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.397.888.667	4.309.327.132
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.044.848.696	124.473.666.860
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	129.044.848.696	124.473.666.860
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.074.170.000	58.074.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.074.170.000	58.074.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.791.576.000	5.791.576.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		35.555.068.247	34.704.558.728
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.420.005.712	8.017.899.851
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.204.028.737	17.885.462.281
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.000.676.866	6.622.385.380
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.203.351.871	11.263.076.901
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		153.715.542.104	152.316.842.579

Hưng Yên, ngày 22 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Nguyễn Thị Oanh

Tô Thị Thúy Hồng

La Quý Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	210.496.788.067	173.032.448.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		210.496.788.067	173.032.448.656
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	183.744.065.064	145.322.222.330
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.752.723.003	27.710.226.326
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	388.171.103	607.348.387
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	131.340.498	53.130.692
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	5.054.896.808	3.882.871.180
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	10.426.150.491	10.320.820.271
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11.528.506.309	14.060.752.570
10. Thu nhập khác	31	VI.6	2.661.748	19.600
11. Chi phí khác	32	VI.7	15.039.026	373.001
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12.377.278)	(353.401)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.516.129.031	14.060.399.169
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.312.777.160	2.797.322.268
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.203.351.871	11.263.076.901
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.584,76	1.939,43
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.584,76	1.939,43

Hưng Yên, ngày 22 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Oanh



Tô Thị Thúy Hồng




La Quý Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		228.436.528.477	188.472.541.172
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(181.909.855.381)	(160.072.616.737)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.032.973.447)	(23.386.954.264)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.976.683.456)	(1.961.414.280)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.210.255	672.268
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6.939.295.524)	(5.753.746.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.585.930.924	(2.701.518.220)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(901.340.402)	(278.740.000)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.829.879.138
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		358.738.821	346.318.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(542.601.581)	8.897.457.245
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.903.708.500)	(2.903.708.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.903.708.500)	(2.903.708.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		9.139.620.843	3.292.230.525
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		27.650.035.032	24.409.843.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(131.340.498)	(52.039.172)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	36.658.315.377	27.650.035.032

Hưng Yên, ngày 22 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tô Thị Thúy Hồng

TỔNG GIÁM ĐỐC



La Quý Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO (tiền thân là Công ty Cổ phần Điện - Chiếu sáng) được thành lập theo Quyết định số 2600/GP-UB do Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 23/7/1996; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 060410 ngày 01/8/1996.

Tháng 6/2009, Công ty chuyển trụ sở chính từ thành phố Hà Nội về tỉnh Hưng Yên và đã làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100382419 lần thứ 18 ngày 22/06/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: HAPULICO INDUSTRY

Tên viết tắt: LITEC

Trụ sở chính: Thôn Đông Khúc, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Công ty có văn phòng chính đặt tại Hà Nội

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Center Building, Hapulico Complex, số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính 2022, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, lắp đặt thiết bị chiếu sáng công cộng, thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công cộng và hệ thống tín hiệu giao thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh đồ điện và chiếu sáng nhân tạo;
- Lắp đặt chiếu sáng nhân tạo, đường dây và trạm biến thế dưới 35KW;
- Sản xuất sản phẩm gỗ nhân tạo;
- Buôn bán hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (mua bán sắt thép kim loại màu, mua bán chất dẻo tổng hợp, mua bán thiết bị máy công nghiệp và máy xây dựng, mua bán đồ điện gia dụng);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống tín hiệu giao thông;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất và buôn bán thiết bị đô thị, thiết bị chiếu sáng nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 144 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 135 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (Đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại 31/12/2022.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Tỷ giá mua chuyển khoản quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.360 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công chính ở mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thi công các công trình thiết kế, xây lắp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm
Phần mềm kế toán	7 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí mua công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất kinh doanh và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng trở lên.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022		01/01/2022	
	USD	VND	USD	VND
Tiền	780.816,07	34.158.656.721	94.772,00	25.228.365.504
Tiền mặt	-	330.979.824	-	651.977.490
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	780.816,07	33.827.676.897	94.772,00	24.576.388.014
Tiền gửi Việt Nam đồng	-	15.587.813.502	-	22.435.962.394
Tiền gửi ngân hàng USD	780.816,07	18.239.863.395	94.772,00	2.140.425.620
Các khoản tương đương tiền	-	2.499.658.656	-	2.421.669.528
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	2.499.658.656	-	2.421.669.528
Cộng	780.816,07	36.658.315.377	94.772,00	27.650.035.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.081.924.743	(117.203.000)	11.890.878.437	(254.962.200)
Tổng Công ty Cổ phần công trình Viettel	8.378.010.226	-	9.678.710.212	-
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng kỹ thuật	759.990.000	-	-	-
Viettel Bình Định - CN tập đoàn công nghiệp - Viễn thông Quân đội	331.540.000	-	-	-
Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị	-	-	137.759.200	(137.759.200)
Các khách hàng khác	612.384.517	(117.203.000)	2.074.409.025	(117.203.000)
Cộng	10.081.924.743	(117.203.000)	11.890.878.437	(254.962.200)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	470.705.107	(65.912.000)	4.199.294.000	(65.912.000)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đa Liên	211.410.600	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản HAPULICO	98.484.750	-	95.702.723	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và kết cấu thép Sóc Sơn	65.912.000	(65.912.000)	65.912.000	(65.912.000)
Các khoản khác	94.897.757	-	4.037.679.277	-
Cộng	470.705.107	(65.912.000)	4.199.294.000	(65.912.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	183.115.000	-	320.874.200	-
Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị	-	-	137.759.200	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Phúc	66.708.000	-	66.708.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu thép Sóc Sơn	65.912.000	-	65.912.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	47.071.000	-	47.071.000	-
Công ty môi trường đô thị Hà Đông	1.947.000	-	1.947.000	-
Ban quản lý dự án công trình dân dụng thuộc phòng QLĐT thị xã Trà Vinh tỉnh Trà Vinh	1.477.000	-	1.477.000	-
Cộng	183.115.000	-	320.874.200	-

5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Thuế TNCN và bảo hiểm phải thu người lao động	7.015.206	-	7.336.275	-
Phải thu khác	129.668.423	-	120.358.636	-
Cộng	136.683.629	-	127.694.911	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.224.975.261	-	49.775.601.092	-
Công cụ, dụng cụ	390.113.915	-	273.817.587	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	815.379.823	-
Thành phẩm	19.561.298.362	-	18.445.479.769	-
Cộng	70.176.387.538	-	69.310.278.271	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	68.422.559	73.368.356
Chi phí bảo hiểm ô tô	11.360.319	11.311.889
Chi phí trả trước khác	57.062.240	62.056.467
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.658.215.864	3.741.980.626
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	324.325.545	247.950.884
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (*)	2.028.794.940	2.162.104.836
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	916.600.700	892.469.609
Chi phí trả trước công trình nguy trang cột quảng cáo	109.044.601	140.960.449
Chi phí trả trước khác	279.450.078	298.494.848
Cộng	3.726.638.423	3.815.348.982

(*) Đây là khoản đền bù đất ruộng giải phóng mặt bằng để thực hiện xây dựng nhà máy tại Hưng Yên. Công ty đang thực hiện phân bổ trong 26 năm, thời gian phân bổ còn lại đến 31/12/2022 là 15 năm.

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	93.987.991	2.241.445.552	1.400.943.737	934.489.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.655.632.788	2.312.777.160	2.976.683.456	991.726.492
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	784.720.950	784.720.950	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.749.620.779	5.341.943.662	5.165.348.143	1.926.216.298
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	27.890.320	469.508.035	577.272.245	135.654.530
Cộng	27.890.320	469.508.035	577.272.245	135.654.530

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2022	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Số dư tại ngày 31/12/2022	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2022	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Số dư tại ngày 31/12/2022	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	-	-	-

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 486.321.950 đồng.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
Cải tạo, nâng cấp trạm cân 40T	234.326.187	-	-	-
Cộng	234.326.187	-	-	-

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Các khoản đầu tư khác	19.138.461.125	-	-	19.138.461.125
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hapulico (*)	19.138.461.125			19.138.461.125
	19.138.461.125	-	-	19.138.461.125

(*) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản HAPULICO trong đó bao gồm: 8.800.000.000 đồng giá trị vốn góp (tương ứng 2,08% vốn điều lệ) và 10.338.461.125 đồng là số tiền liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư trong việc hỗ trợ đi dời nhà xưởng của Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và Thiết bị đồ thị căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh số 999/2007/HĐNTHTKD ngày 10/8/2007 về “Liên kết thực hiện Dự án đầu tư tại số 1 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội”.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác
Tên công ty nhận đầu tư

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tầng 23, 24 tòa nhà Center Building, số 01 Nguyễn Huy Tường, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2,08%	2,08%	Bất động sản

Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hapulico

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Đức	635.945.200	635.945.200	400.140.400	400.140.400
Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Việt Hưng	528.547.680	528.547.680	796.367.000	796.367.000
Công ty Cổ phần đúc kim loại và cơ khí An Phát	385.733.000	385.733.000	397.848.000	397.848.000
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Hưng Đạt	345.076.800	345.076.800	274.376.300	274.376.300
Công ty TNHH thương mại Trường Hậu	318.114.000	318.114.000	206.831.000	206.831.000
Các nhà cung cấp khác	3.476.214.577	3.476.214.577	4.863.212.568	4.863.212.568
Cộng	5.689.631.257	5.689.631.257	6.938.775.268	6.938.775.268
14. Người mua trả tiền trước			31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng sản xuất và thương mại An Việt			1.652.255.500	1.883.577.000
Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Thành Đạt			702.668.900	519.166.500
Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia			701.160.000	-
Các khách hàng khác			3.334.149.342	6.335.434.148
Cộng			6.390.233.742	8.738.177.648
15. Phải trả khác			31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn			419.344.809	473.636.756
Kinh phí công đoàn			231.797.691	392.688.419
Các khoản phải trả, phải nộp khác			187.547.118	80.948.337
+ Thuế TNCN người lao động nộp thừa			155.081.698	54.803.287
+ Phải trả khác			32.465.420	26.145.050
Cộng			419.344.809	473.636.756

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HAPULICO

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	58.074.170.000	5.791.576.000	34.433.758.728	6.792.456.634	12.060.623.381	117.152.584.743
Lãi trong năm	-	-	-	-	11.263.076.901	11.263.076.901
Tăng khác	-	-	-	-	98.457.111	98.457.111
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.496.243.217	(5.522.134.130)	(4.025.890.913)
Chuyển nguồn	-	-	270.800.000	(270.800.000)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(14.560.982)	(14.560.982)
Số dư cuối năm trước	58.074.170.000	5.791.576.000	34.704.558.728	8.017.899.851	17.885.462.281	124.473.666.860
Số dư đầu năm nay	58.074.170.000	5.791.576.000	34.704.558.728	8.017.899.851	17.885.462.281	124.473.666.860
Lãi trong năm	-	-	-	-	9.203.351.871	9.203.351.871
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	2.252.615.380	(6.845.785.415)	(4.593.170.035)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(39.000.000)	(39.000.000)
Chuyển nguồn (**)	-	-	850.509.519	(850.509.519)	-	-
Số dư cuối năm nay	58.074.170.000	5.791.576.000	35.555.068.247	9.420.005.712	20.204.028.737	129.044.848.696

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2022/NQ - ĐHĐCĐ - Litec ngày 28/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO. Lợi nhuận được phân phối như sau:

	Tỷ lệ	Giá trị
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021		11.263.076.901
- Quỹ đầu tư phát triển	15%	1.689.461.535
- Quỹ dự phòng tài chính	5%	563.153.845
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	15%	1.689.461.535
- Chi trả cổ tức		2.903.708.500

(**) Chi thưởng cho Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và ban điều hành công ty theo quyết định số 07/2022/QĐ-HĐQT-Litec ngày 30/07/2022.

(***) Vốn khác được hình thành từ tài sản cố định được đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 05/2022/NQ-HĐQT-Litec ngày 15/10/2022 và Quyết định số 29A/2022/QĐ-LITEC ngày 01/12/2022 của Tổng Giám đốc Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Chiêu sáng và Thiết bị đô thị	2.577.020.000	2.577.020.000
Các cổ đông khác	55.497.150.000	55.497.150.000
Cộng	58.074.170.000	58.074.170.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của chủ sở hữu	58.074.170.000	58.074.170.000
Vốn góp đầu năm	58.074.170.000	58.074.170.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	58.074.170.000	58.074.170.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	2.903.708.500	2.903.708.500
--	---------------	---------------

đ. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.807.417	5.807.417
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.807.417	5.807.417
Cổ phiếu phổ thông	5.807.417	5.807.417
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.807.417	5.807.417
Cổ phiếu phổ thông	5.807.417	5.807.417

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

	10.000	10.000
--	--------	--------

e. Vốn khác

Vốn khác

	31/12/2022	01/01/2022
--	------------	------------

	35.555.068.247	34.704.558.728
--	----------------	----------------

Cộng

	35.555.068.247	34.704.558.728
--	----------------	----------------

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển (*)

	31/12/2022	01/01/2022
--	------------	------------

	9.420.005.712	8.017.899.851
--	---------------	---------------

Cộng

	9.420.005.712	8.017.899.851
--	---------------	---------------

(*) Quỹ đầu tư phát triển giảm trong năm do Công ty kết chuyển sang vốn khác tương ứng với những tài sản được đầu tư từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	780.816,07	94.772,00
Cộng	780.816,07	94.772,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	207.232.293.840	168.215.261.838
Doanh thu cho thuê	2.785.418.318	4.581.101.818
Doanh thu hợp đồng xây lắp	253.010.909	-
Doanh thu khác	226.065.000	236.085.000
Cộng	210.496.788.067	173.032.448.656
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	182.396.575.926	144.608.693.891
Giá vốn cho thuê	539.980.341	713.528.439
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	790.446.750	-
Giá vốn khác	17.062.047	-
Cộng	183.744.065.064	145.322.222.330
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.738.821	343.348.387
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.432.282	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	264.000.000	264.000.000
Cộng	388.171.103	607.348.387
4. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.091.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá cuối kỳ	131.340.498	52.039.172
Cộng	131.340.498	53.130.692
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.692.064.214	1.686.502.300
Chi phí vật liệu quản lý	36.319.473	45.728.829
Chi phí bảo hành sản phẩm	225.250.313	78.040.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.701.404.532	1.715.321.170
Chi phí bằng tiền khác	399.858.276	357.278.610
Cộng	5.054.896.808	3.882.871.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên

Năm 2022	Năm 2021
6.090.192.202	6.240.698.512

Chi phí vật liệu quản lý

79.882.356	91.841.142
------------	------------

Chi phí đồ dùng văn phòng

96.910.749	148.570.551
------------	-------------

Chi phí khấu hao TSCĐ

483.511.715	725.173.645
-------------	-------------

Thuế, phí, lệ phí

862.401.257	835.638.708
-------------	-------------

Chi phí dịch vụ mua ngoài

2.471.708.415	2.230.460.415
---------------	---------------

Chi phí bằng tiền khác

479.302.997	497.358.298
-------------	-------------

Cộng

10.563.909.691	10.769.741.271
----------------	----------------

c. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

(137.759.200)	(448.921.000)
---------------	---------------

Cộng

(137.759.200)	(448.921.000)
---------------	---------------

6. Thu nhập khác

Xử lý công nợ nhỏ lẻ

Năm 2022	Năm 2021
2.661.748	19.600

Cộng

2.661.748	19.600
-----------	--------

7. Chi phí khác

Tiền phạt chậm nộp thuế

Năm 2022	Năm 2021
4.214.367	-

Xử lý công nợ nhỏ lẻ

10.824.659	373.001
------------	---------

Cộng

15.039.026	373.001
------------	---------

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Năm 2022	Năm 2021
153.647.814.117	121.550.992.470

Chi phí nhân công

27.257.695.516	26.799.064.480
----------------	----------------

Chi phí khấu hao tài sản cố định

4.066.735.251	5.899.893.111
---------------	---------------

Chi phí dịch vụ mua ngoài

10.664.203.339	8.616.936.818
----------------	---------------

Chi phí khác bằng tiền

2.047.590.430	1.898.038.330
---------------	---------------

Cộng

197.684.038.653	164.764.925.209
-----------------	-----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.516.129.031	14.060.399.169
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	47.756.771	(73.787.827)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>311.756.771</i>	<i>190.212.173</i>
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	311.756.771	190.212.173
+ Thu lao HĐQT, BKS của đối tượng không trực tiếp quản lý điều hành	148.315.200	137.800.000
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ khoản mục tiền	131.340.498	52.039.172
+ Chi phí không hợp lệ	32.101.073	373.001
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(264.000.000)</i>	<i>(264.000.000)</i>
- Lợi tức tham gia góp vốn được chia	(264.000.000)	(264.000.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	11.563.885.802	13.986.611.342
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.312.777.160	2.797.322.268
2. Thuế TNDN được giảm	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.312.777.160	2.797.322.268
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.203.351.871	11.263.076.901
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.203.351.871	11.263.076.901
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.807.417	5.807.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.584,76	1.939,43

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 Năm 2022 và ngày 31 tháng 12 Năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
Đồng	+100	366.583.154
Đồng	-100	(366.583.154)
Năm trước		
Đồng	+100	276.500.350
Đồng	-100	(276.500.350)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

11.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

11.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

11.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày 31/12/2022	Dưới 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	5.689.631.257	-	-	5.689.631.257
Phải trả khác	32.465.420	-	-	32.465.420
Cộng	5.722.096.677	-	-	5.722.096.677
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán	6.938.775.268	-	-	6.938.775.268
Phải trả khác	26.145.050	-	-	26.145.050
Cộng	6.964.920.318	-	-	6.964.920.318

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.658.315.377	-	27.650.035.032	-	36.658.315.377	27.650.035.032
Phải thu khách hàng	10.081.924.743	(117.203.000)	11.890.878.437	(254.962.200)	9.964.721.743	11.635.916.237
Phải thu khác	129.668.423	-	120.358.636	-	129.668.423	120.358.636
TỔNG CỘNG	46.869.908.543	(117.203.000)	39.661.272.105	(254.962.200)	46.752.705.543	39.406.309.905
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	5.689.631.257	-	6.938.775.268	-	5.689.631.257	6.938.775.268
Phải trả khác	32.465.420	-	26.145.050	-	32.465.420	26.145.050
TỔNG CỘNG	5.722.096.677	-	6.964.920.318	-	5.722.096.677	6.964.920.318

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.920.890.877	2.713.953.457
Thù lao của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	430.776.000	364.000.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, lắp đặt thiết bị chiếu sáng công cộng, thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công cộng và hệ thống tín hiệu giao thông. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, đồng thời tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động xây lắp và hoạt động khác chiếm nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2021 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC).

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tô Thị Thúy Hồng

Hưng Yên, ngày 22 tháng 3 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



La Quý Hưng